

TÁC ĐỘNG CỦA CHÊNH LỆCH GIỮA KẾ TOÁN VÀ THUẾ ĐẾN TÍNH ỔN ĐỊNH CỦA LỢI NHUẬN - NGHIÊN CỨU TẠI CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

TS. Nguyễn Văn Bảo* - Ths. Dương Thị Thuỷ Tiên* - Phạm Khả Vy*

Nghiên cứu được thực hiện nhằm xem xét ảnh hưởng của chênh lệch giữa kế toán và thuế đến tính ổn định của lợi nhuận (LN). Mẫu nghiên cứu gồm 200 công ty niêm yết ở Việt Nam trong giai đoạn 2019-2023. Bằng phương pháp nghiên cứu định lượng, kết quả cho thấy mô hình tác động cố định (FEM) là phù hợp nhất. Phương trình FGLS được hồi quy, cho thấy tính ổn định của LN thay đổi giữa các nhóm công ty dựa trên các dấu (âm/dương) và độ lớn của chênh lệch. Các công ty có chênh lệch giữa kế toán và thuế lớn (cả âm và dương) đều có LN kém ổn định hơn so với các công ty có chênh lệch nhỏ và chênh lệch giữa kế toán và thuế có ảnh hưởng ngược chiều đến tính ổn định của lợi nhuận.

• Từ khóa: chênh lệch kế toán và thuế, công ty niêm yết, lợi nhuận.

This study aims to examine the impact of accounting-tax differences on profit stability. The research sample consists of 200 listed companies in Vietnam during the period 2019-2023. Using a quantitative research approach, the findings indicate that the Fixed Effects Model (FEM) is the most appropriate. The FGLS equation was regressed, showing that profit stability varies across company groups based on the sign (positive/negative) and magnitude of the differences. Companies with large accounting-tax differences (both positive and negative) exhibit fewer stable profits compared to those with smaller differences. Moreover, accounting tax differences have an inverse impact on profit stability.

• Key words: accounting-tax differences, listed companies, profit stability.

Ngày gửi bài: 03/02/2025

Ngày gửi phản biện: 10/03/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 15/03/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/03/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i285.07>

1. Giới thiệu

Chất lượng lợi nhuận (LN) là đề tài được nghiên cứu khá nhiều trước đây và tính ổn định của LN được xem như là đại diện của chất lượng LN (Kousenidis và cộng sự, 2013). Sự khác biệt giữa LN kế toán và thu nhập chịu thuế ảnh hưởng đến chất lượng LN trên báo cáo tài chính (BCTC) và do đó, những thông tin này rất hữu ích đối với người sử dụng để dự báo LN tương lai (H. Choi và cộng sự, 2020). Một số nhà hoạch định chính sách cho rằng nên công bố thêm thông tin về

Chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (BTD) và các công ty có BTD lớn vì những công ty này có thể đang thao túng các số liệu cho mục đích kế toán hoặc cho mục đích thuế hoặc cho cả hai (Hanlon và Heitzman, 2010). Tại Việt Nam (VN), hiện nay chính sách thuế đã được sửa đổi thường xuyên không chỉ để hỗ trợ doanh nghiệp (DN) mà còn tăng cường sự tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN). Công tác kiểm tra thuế TNDN ngày càng được quan tâm và tăng cường do lo ngại về việc tránh thuế của các DN, giúp tăng nguồn thu của chính phủ và tăng mức thuế đối với các đối tượng đóng thuế. Đồng thời, thị trường chứng khoán (TTCK) VN đang nổi lên vấn đề chênh lệch số liệu trước và sau kiểm toán, đặc biệt là khoản mục LN (Nguyễn Việt và Nguyễn Văn Hương, 2017). Vì vậy, việc tìm hiểu các thông tin về BTD, cụ thể là BTD ảnh hưởng đến tính ổn định của LN là hết sức cần thiết.

2. Cơ sở lý thuyết và khung phân tích

2.1. Lợi nhuận kế toán và tính ổn định của lợi nhuận

Theo IAS12, LN kế toán là lãi hoặc lỗ của một kỳ kế toán trước khi khấu trừ chi phí thuế. LN kế toán được xác định bằng cách lấy tổng doanh thu trừ tổng chi phí (IAS 1). Còn theo VAS 17, LN kế toán là lãi hoặc lỗ của một kỳ kế toán, trước khi trừ thuế TNDN, được xác định theo quy định của chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành. Tính ổn định của LN là đại diện của chất lượng LN. LN ổn định tức là LN của năm hiện tại có thể duy trì và tồn tại trong LN các năm tiếp theo. Trên khía cạnh kinh tế lượng, LN ổn định nếu giá trị không đổi hoặc giá trị của LN qua các năm tuân theo quy luật phân phối xác suất. Trong nghiên cứu này, khi xét đến tính ổn định của LN, tác giả sử dụng chỉ tiêu LN trước thuế.

* Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh; email: nv.bao@hutech.edu.vn - dt.tien@hutech.edu.vn - pk.vy@hutech.edu.vn

Nghiên cứu được tài trợ bởi Trường Đại học Công nghệ TP.HCM theo hợp đồng số 2024.14.TCTM

2.2. Chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế

Comprix và cộng sự (2010) cho rằng có hai loại chênh lệch giữa kế toán và thuế là “chênh lệch vĩnh viễn và chênh lệch tạm thời”. Chênh lệch vĩnh viễn xảy ra khi các khoản doanh thu hoặc chi phí được xác định và ghi nhận trong các báo cáo kế toán, nhưng không có hiệu lực và không được ghi nhận trong các báo cáo thuế. Ngược lại, chênh lệch tạm thời xảy ra khi cả thuế và kế toán đều ghi nhận cùng một khoản doanh thu hoặc chi phí, nhưng có sự khác biệt về thời gian trong hai báo cáo.

2.3. Các lý thuyết nền

Lý thuyết đại diện (Agency theory): Lý thuyết đại diện cho rằng người ủy quyền và người đại diện có lợi ích khác nhau và có thể áp dụng cho lĩnh vực kế toán thuế. Lý thuyết đại diện giải thích xung đột lợi ích khác nhau giữa chủ sở hữu và ban quản lý công ty. Chủ sở hữu công ty mong muốn đạt được LN cao nhất nhưng số tiền thuế phải nộp thấp nhất, nhà quản lý tận dụng quyền quản lý để tùy chỉnh các chính sách kế toán nhằm tăng LN kế toán và giảm thu nhập chịu thuế. Điều này khiến LTD mang giá trị dương lớn và LN tương ứng cũng kém ổn định (hoặc ổn định) hơn.

Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholder theory): Nhu cầu của các bên liên quan thường khác nhau và sẽ thay đổi theo thời gian nên tổ chức sẽ ưu tiên đáp ứng nhu cầu của bên liên quan nào có lợi ích lớn và ảnh hưởng trực tiếp đến công ty. Lợi ích của các bên liên quan khác cũng được thỏa mãn thông qua việc tổ chức đó theo đuổi các phương pháp kế toán thuế và báo cáo thông tin phù hợp với các quy định của pháp luật. Lý thuyết các bên liên quan đã cung cấp các cơ sở lý luận cho thấy điều chỉnh LN tăng và tránh thuế dẫn đến sự khác biệt giữa nghĩa vụ thuế được báo cáo trong BCTC và số thuế thực tế mà DN phải nộp (Lymer và Oats, 2010). Hành động này sẽ tác động đến quá trình hoạt động tương lai của công ty, trong đó có chất lượng LN.

2.4. Xây dựng giả thuyết nghiên cứu

Khi nghiên cứu các thành phần của LTD, Dridi và Adel (2016) cho rằng LTD tùy chỉnh có thể dùng để tìm hiểu tính ổn định của LN. Nghiên cứu của Jovita và Carolina (2017) cho thấy tăng trưởng LN và điều chỉnh tài sản bất chính của công ty có mối quan hệ cùng chiều với chênh lệch tạm thời. Marques và cộng sự (2016) đã đưa ra bằng chứng rằng các công ty ở Mỹ Latinh với mức LTD cao hơn sẽ có hiệu suất hoạt động thấp hơn trong những năm tiếp theo. Như vậy, các nghiên cứu trước đây cho thấy LTD có liên quan nghịch chiều đến thay đổi LN trong tương lai (hoặc LTD càng lớn thì tính ổn định của LN càng giảm). Từ đó, tác giả đưa ra giả thuyết:

Công ty có chênh lệch giữa kế toán và thuế lớn thì tính ổn định của lợi nhuận thấp hơn so với công ty có chênh lệch giữa kế toán và thuế nhỏ.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình hồi quy

Các hành động của nhà quản lý thường có tác động đồng thời rộng rãi đến kết quả tài chính; do đó, việc tập trung vào một khía cạnh duy nhất của LTD sẽ bỏ qua thông tin quan trọng về tính toàn diện của các hành động đó. Do vậy, tác giả đã tạo ra ba mẫu phụ từ LTD, đó là LPBTD (LTD dương lớn), LNBTD (LTD âm lớn) và SBTD (LTD nhỏ) và xếp hạng các công ty mỗi năm dựa trên tỷ số LTD/TS trung bình, sau đó phân chia chúng thành các nhóm dựa trên nghiên cứu của Hanlon (2005) và Blaylock và cộng sự (2012) như sau: LPBTD (LTD dương lớn), gọi là nhóm 1: là những công ty có LN kế toán > thu nhập chịu thuế, có tỷ số LTD/TS trung bình lớn hơn 0; LNBTD (LTD âm lớn), gọi là nhóm 3: là những công ty có LN kế toán < thu nhập chịu thuế, có tỷ số LTD/TS trung bình nhỏ hơn 0; SBTD (LTD nhỏ), gọi là nhóm 2: là những công ty còn lại, có tỷ số LTD/TS trung bình nhỏ dao động xung quanh giá trị 0 và không thuộc nhóm 1 hay nhóm 3.

Tác giả kỳ vọng LPBTD, LNBTD là dấu hiệu của chất lượng LN thấp hay nói cách khác tính ổn định của LN đối với các công ty trong nhóm LPBTD và LNBTD kém hơn so với các công ty trong nhóm SBTD (LTD mang giá trị nhỏ). Để kiểm tra giả thuyết nêu ra, phương trình hồi quy được mở rộng theo Hanlon (2005) và Blaylock và cộng sự (2012) cho phép tính ổn định của LN thay đổi giữa các nhóm công ty dựa trên các dấu (âm/dương) và độ lớn của LTD như sau:

$$PTBI_{t+1} = \gamma_0 + \gamma_1 LNBTD_t + \gamma_2 LPBTD_t + \gamma_3 PTBI_t + \gamma_4 PTBI_t * LNBTD_t + \gamma_5 PTBI_t * LPBTD_t + \varepsilon_{t+1}$$

Các hệ số kỳ vọng: $\gamma_3 > 0$, $\gamma_4 < 0$ và $\gamma_5 < 0$

3.2. Đo lường các biến trong mô hình

Theo quy định về việc lập và trình bày BCTC tại VN, trên BCTC không thể hiện chỉ tiêu thu nhập chịu thuế, do đó, tác giả sẽ tính toán lại thu nhập chịu thuế dựa trên số thuế TNDN thể hiện trên BCTC (Oanh và Gan, 2022). Tài khoản chi phí thuế TNDN hiện hành phản ánh thu nhập chịu thuế dựa trên luật thuế. Tác giả dựa trên mức thuế suất thuế TNDN mà DN đang áp dụng để tính toán thu nhập chịu thuế TNDN theo công thức:

$$\text{Thu nhập chịu thuế (TI)} = \text{Chi phí thuế TNDN (ITE)} / \text{Thuế suất (TR)}$$

Trong đó: ITE_t: Chi phí thuế TNDN; TR_t: Thuế suất hiện hành năm t

Tiếp theo ước tính LTD cho mỗi công ty trong năm dựa theo phương trình sau:

$$LTD = LN \text{ kế toán trước thuế (PTBI)} - \text{Thu nhập chịu thuế (TI)}$$

Trong đó: LTD_t: Chênh lệch giữa LN kế toán và thu nhập chịu thuế năm t; PTBI_t: LN kế toán trước thuế năm t; TI_t: Thu nhập chịu thuế năm t.

Bảng 1: Danh sách các biến sử dụng trong nghiên cứu

MÃ BIẾN	TÊN GỌI	CÁCH TÍNH	Nguồn số liệu
$PTBI_t$	LN trước thuế năm t	LN trước thuế / TS trung bình trong năm	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ + Bảng cân đối kế toán
$PTBI_{t+1}$	LN trước thuế năm t + 1	LN trước thuế / TS trung bình trong năm	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ + Bảng cân đối kế toán
LPBTD	LN kế toán lớn hơn nhiều so với thu nhập chịu thuế	Bảng 1 đối với các công ty thuộc nhóm 1, còn lại sẽ bằng 0	
SBTD	LN kế toán và thu nhập chịu thuế có chênh lệch nhỏ	Bảng 1 đối với các công ty thuộc nhóm 2, còn lại sẽ bằng 0	
LNBTD	LN kế toán nhỏ hơn nhiều so với thu nhập chịu thuế	Bảng 1 đối với các công ty thuộc nhóm 3, còn lại sẽ bằng 0	

Nguồn: tác giả tự tổng hợp

3.3. Mẫu nghiên cứu và phương pháp thu thập dữ liệu

Tác giả chọn mẫu theo công thức kinh nghiệm của Nguyễn Đình Thọ (2012) khi sử dụng mô hình hồi quy bội để nghiên cứu: $n^3 \geq 50 + 8p$. (Trong đó: n là kích thước mẫu tối thiểu cần thiết; p là số lượng biến độc lập). Trong mô hình này, p được xác định là 5, như vậy kích thước mẫu tối thiểu sẽ là 90 quan sát. Các dữ liệu được thu thập từ Thomson Reuters Eikon, riêng đối với biến Chi phí thuế TNDN hiện hành (để tính thu nhập chịu thuế năm hiện hành) không có trong cơ sở dữ liệu của Thomson Reuters Eikon nên tác giả thu thập bổ sung từ Vietstock. Tác giả chọn ngẫu nhiên 200 DN trong giai đoạn 2019 - 2023 theo các tiêu chí sau: (1) CTNY trước ngày 31/12/2018 và không rời khỏi TTCK trong giai đoạn này; (2) Không thuộc các DN tài chính; (3) BCTC trình bày theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và đã được kiểm toán và tiến hành thu thập các BCTC của các DN được chọn về. Lựa chọn những dữ liệu cần thiết và nhập dữ liệu vào phần mềm Microsoft Office Excel, tính toán các biến, kết quả sẽ được tổng hợp và xử lý bằng phần mềm Stata 13.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả nghiên cứu

Do dữ liệu trong nghiên cứu là loại dữ liệu bảng, nên cần phải xem xét cẩn thận bằng cách lựa chọn mô hình phù hợp nhất trong ba dạng: OLS, FEM và REM. Trước tiên, thực hiện phân tích mô hình theo Pooled OLS, kết quả cho thấy R^2 hiệu chỉnh (Adj R-squared) = 0.6326, tức là mô hình đã xây dựng phù hợp với dữ liệu 63.26%. Ngoài ra, hệ số $F = 17.71$ và $P\text{-value} > F = 0.0000$ nên hàm có độ tin cậy cao. Điều này chứng tỏ sử dụng mô hình OLS là phù hợp. Tiếp tục phân tích theo dạng mô hình FEM và thực hiện đồng thời kiểm định F , kết quả cho thấy $F = 2.63$ và $P\text{-value} > F = 0.0000 < 0.05$. Điều này có nghĩa là mô hình FEM được cho là phù hợp hơn so với mô hình OLS. Tiếp theo, hồi quy theo dạng mô hình REM, và dùng kiểm định Breusch Pagan để lựa chọn giữa Pool OLS và REM. Kết quả cho thấy $\text{chibar}2(01) = 0.000$ và $P\text{-value} > \text{chibar}2 = 1.0000 > 0.05$. Vì vậy, mô hình OLS được cho là phù

hợp hơn mô hình REM. Cuối cùng, tác giả sử dụng kiểm định Hausman để lựa chọn giữa mô hình FEM và REM. Kết quả cho thấy giá trị $\text{chi}2(6) = 1570.24$ và $P\text{-value} > \text{chi}2 = 0.0000 < 0.05$. Vì vậy, mô hình FEM là phù hợp hơn mô hình REM.

Tiếp theo, tác giả kiểm tra các khuyết tật có thể có của mô hình để có biện pháp khắc phục hợp lý nhằm tìm ra mô hình với các ước lượng đáng tin cậy nhất. Để kiểm tra đa cộng tuyến, tác giả dùng nhân tử phóng đại phương sai VIF. Kết quả cho thấy các hệ số VIF đều nhỏ hơn 10 (lớn nhất là 2.67) và trung bình là 2.66, nên kết luận không xảy ra đa cộng tuyến. Để phát hiện phương sai sai số thay đổi, tác giả dùng kiểm định Greene (2000). Kết quả cho thấy Chi bình phương (χ^2) = 1.6e + 0.6 và $P\text{-value} > \text{chi}2 = 0.0000 < 0.05$. Từ đó cho thấy mô hình có hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Để kiểm tra tự tương quan giữa các sai số, tác giả dùng kiểm định Wooldridge. Kết quả cho thấy giá trị $F = 155.653$ và $P\text{-value} > F = 0.0001 < 0.05$ cho nên mô hình hồi quy có tự tương quan giữa các sai số. Để kiểm tra vấn đề phân dư có phân phối chuẩn, tác giả dùng phương pháp kiểm định số học. Kết quả cho thấy giá trị $P\text{-value} > \text{chi}2 = 0.76443$, chứng tỏ phân dư có phân phối chuẩn.

Do mô hình có 2 khuyết tật là phương sai thay đổi và tự tương quan nên để giải quyết vấn đề này, tác giả sử dụng phương pháp sai phân bình phương tối thiểu tổng quát (FGLS) để hồi quy mô hình trên. Kết quả hồi quy được thể hiện trong bảng 2.

Bảng 2: Kết quả hồi quy đa biến của mô hình bằng FGLS

Cross-sectional time-series FGLS regression			
Coefficients: generalized least squares			
Panels: heteroskedastic			
Estimated covariances	= 200	Number of obs	= 1000
Estimated autocorrelations	= 1	Number of groups	= 200
Estimated coefficients	= 6	Time periods	= 5
		Wald chi2(6)	= 942.35
		P-value > chi2	= 0.0000

GTHL	Coef.	Std. Err.	z	P>z	[95% Conf. Interval]
LNBTD	0.009425	0.001901	5.26	0.000	0.006251 0.01342
LPBTD	0.062617	0.002153	3.15	0.000	0.003189 0.01547
PTBIT	0.837625	0.004231	42.11	0.001	0.732415 0.00864
PTBITLNBTD	-0.084281	0.002187	-3.87	0.000	-0.111673 -0.01231
PTBITLPBTD	-0.092781	0.001267	-3.32	0.000	-0.144530 -0.05481
_cons	0.113537	0.015370	4.02	0.000	0.007251 0.02361

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu bằng phần mềm Stata 13

Dựa vào kết quả hồi quy được trình bày ở bảng 2, ta thấy tất cả các biến đưa vào nghiên cứu đều có tác động đến tính ổn định của LN ($PTBI_{t+1}$). Mô hình hồi quy có dạng như sau:

$$PTBI_{t+1} = 0.113537 + 0.009425LNBTD_t + 0.062617LPBTD_t + 0.837625PTBIT_t - 0.084281PTBIT_t * LNBTD_t - 0.092781PTBIT_t * LPBTD_t$$

Bảng 2 cho thấy các công ty thuộc nhóm SBTD (BTD mang giá trị nhỏ) có LN mang tính ổn định cao nhất. Đồng thời, các công ty thuộc nhóm BTD lớn thì tính

ổn định của LN thấp hơn đáng kể, sự khác biệt giữa các nhóm LTD này có ý nghĩa ở mức 1%. Kết quả này ủng hộ giả thuyết LTD có ảnh hưởng nghịch chiều đến tính ổn định của LN, công ty nào có LTD càng lớn (mang giá trị âm hoặc dương) thì tính ổn định của LN càng nhỏ.

4.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu chấp nhận giả thuyết các công ty có LTD lớn thì tính ổn định của LN thấp hơn so với công ty có LTD nhỏ. Ở giai đoạn nghiên cứu, các công ty trong nhóm LNBTĐ có LN ít ổn định hơn so với các công ty trong nhóm SBTD (nhóm có LTD mang giá trị nhỏ). Như vậy, giả thuyết đưa ra được ủng hộ, cùng có phỏng đoán rằng khi LTD càng lớn thì tính ổn định của LN càng nhỏ, dẫn đến chất lượng LN thấp hơn. Kết quả này cũng tương đồng với các nghiên cứu trên thế giới như Hanlon (2005), Tang (2006), Ayers và cộng sự (2010), Heltzer (2009) và Blaylock và cộng sự (2012). Đồng thời, kết quả nghiên cứu cũng hỗ trợ cho lý thuyết đại diện, chứng minh rằng nhà quản lý tác động vào số liệu kế toán vì mục đích tư lợi khiến LTD càng lớn và ảnh hưởng xấu đến LN tương lai. Do đó, LTD lớn là dấu hiệu của LN có chất lượng thấp, dựa vào lý thuyết các bên liên quan, các nhà đầu tư có thể cân nhắc khi ra quyết định kinh doanh dựa trên thông tin của LTD.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Kết luận: Thông qua việc tìm hiểu cơ sở lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu trước liên quan đến đề tài về tác động của LTD đến tính ổn định của LN, tác giả đã chia LTD thành các mẫu phụ, đó là LPBTĐ (LTD dương lớn), LNBTĐ (LTD âm lớn) và SBTD (LTD nhỏ). Phương trình FGLS được hồi quy, cho thấy tính ổn định của LN thay đổi giữa các nhóm công ty dựa trên các dấu (âm/dương) và độ lớn của LTD. Kết quả nghiên cứu cho thấy các công ty có LTD lớn (cả âm và dương) đều có LN kém ổn định hơn so với các công ty có LTD nhỏ. Kết quả nghiên cứu đã củng cố bằng chứng cho các dòng nghiên cứu của Hanlon (2005), Tang (2006), Comprix và cộng sự (2010), Y.H.Tang và Firth (2012), Blaylock và cộng sự (2012) và Jackson (2015) khi chỉ ra LTD có ảnh hưởng nghịch chiều đến tính ổn định của LN, mỗi loại LTD có ý nghĩa khác nhau đối với sự thay đổi LN trong tương lai và LTD càng lớn, LN càng ít ổn định hơn. Những phát hiện này cũng nhằm làm rõ các nghiên cứu của Hanlon và Heitzman (2010) và J. Graham và cộng sự (2012) điều tra ảnh hưởng của các loại LTD khác nhau ảnh hưởng đến tính ổn định của LN.

Kiến nghị: Hiện nay, phát triển TTCK đang trở thành một trong những mục tiêu trọng điểm của quốc gia, nhằm mang lại vị thế mới cho TTCK VN, thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, giảm áp lực cho ngân sách nhà nước. Vì vậy, việc am hiểu và nắm rõ các thông tin trên BCTC giúp các đối tượng quan tâm có thể nhận diện và đánh giá đúng tình hình hoạt động của DN và đưa ra các quyết định đúng đắn. Trên cơ sở đó,

tác giả đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao tính ổn định của LN đối với các DN VN như sau:

Đối với các nhà hoạch định chính sách: Từ kết quả nghiên cứu, có thể thấy thông tin về LN trước thuế, thuế TNDN hiện hành hoặc hoàn lại được trình bày trong BCTC hữu ích khi xác định tính ổn định của LN hiện tại và giúp dự đoán được LN trong tương lai. Các hiệp hội nghề nghiệp cần chủ động quan tâm, tham gia đóng góp ý kiến để hoàn thiện các văn bản liên quan đến lập và trình bày BCTC, công bố thông tin đầy đủ hơn để giúp các nhà đầu tư và nhà phân tích đánh giá tính ổn định của LN. Trong điều kiện cạnh tranh và môi trường hoạt động ngày càng đa dạng như hiện nay, các chính sách thuế và kế toán của VN cần thay đổi đồng bộ để phù hợp với cơ chế quản lý mới. Do đó, nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp đầy đủ và đáng tin cậy cho các bên liên quan, cần có sự hài hòa giữa chính sách thuế và các chế độ, chuẩn mực của kế toán, đảm bảo bám sát thực tiễn trong quá trình triển khai áp dụng.

Đối với Kế toán trưởng và nhà quản lý: BCTC phản ánh tình hình tài chính của DN, việc “làm đẹp” BCTC không phải lúc nào cũng tốt. Ngoài ra, các quy định về thuế cũng có ảnh hưởng đáng kể đến các số liệu kế toán VN. Nghiên cứu đã cung cấp các thông tin cần thiết hướng dẫn cho kế toán trưởng và các nhà quản lý trong việc kiểm soát sự khác biệt trong cách ghi nhận doanh thu và chi phí giữa kế toán và thuế, ra quyết định và phân tích. Đồng thời, các nhà quản trị có thể dùng các số liệu về LTD để phát tín hiệu cho nhà đầu tư về chất lượng thông tin trên BCTC, đặc biệt là chất lượng LN.

Đối với nhà đầu tư: Kết quả nghiên cứu cho thấy các công ty có LTD lớn là tín hiệu cho nhà đầu tư khi đánh giá về triển vọng của công ty, các nhà đầu tư sẽ có kỳ vọng khác nhau đối với LN của những công ty này. Các thông tin về LTD và các nguyên nhân gây ra LTD có thể là dấu hiệu liên quan đến hiệu quả hoạt động của công ty. Do đó, nếu công ty trình bày các thông tin này một cách đầy đủ và minh bạch thì nhà đầu tư có thêm thông tin để xem xét về khả năng đạt được LN cao hơn trong tương lai, từ đó đưa ra quyết định đầu tư hợp lý nhất.

Tài liệu tham khảo:

- Blaylock Bradley, Shevlin Terry, & Wilson Ryan J., 2012. Tax Avoidance, Large Positive Temporary Book-Tax Differences, and Earnings Persistence. *The Accounting Review*, 87, 91-120.
- Choi Heeick, Hu Rui, & Karim Khondkar, 2020. The effect of consistency in book-tax differences on analysts' earnings forecasts: Evidence from forecast accuracy and informativeness. *Journal of Accounting and Public Policy*, 39(3).
- Comprix Joseph, Moore Jared A., & Graham Roger, 2010. Empirical Evidence on the Impact of Book-Tax Differences on Divergence of Opinion Among Investors. *Journal of the American Taxation Association*, 33(1), 51-78. doi:DOI: 10.2308/jata.2011.33.1.51
- Dridi Wiem, & Adel Boubaker, 2016. Book-Tax Differences and the Persistence of Earnings and Accruals: Tunisian Evidence. *Asian Social Science*, 12(6), 193-202.
- Hanlon Michelle, 2005. The Persistence and Pricing of Earnings, Accruals and Cash Flows When Firms Have Large Book-Tax Differences. *The Accounting Review*, 80, 137-166.
- Hanlon Michelle, & Heitzman Shane, 2010. A review of tax research. *Journal of Accounting and Economics*, 50, 127-178.
- Jovita Michelle Alodia, & Carolina Verani, 2017. Book-Tax Differences and Earnings Persistence. *International Journal of Applied Business and Economic Research*, 15(21), 115-127.
- Kousenidis Dimitrios V., Ladas Anestis C., & Negakis Christos I., 2013. The effects of the European debt crisis on earnings quality. *International Review of Financial Analysis*, 30, 351-362.
- Marques Alessandra Vieira Cunha, Costa Patricia de Souza, & Silva Pablo Rogers, 2016. The Relevance of the Informational Content of Book-Tax Differences for Predicting Future Income: Evidence from Latin American Countries. *Revista Contabilidade & Finanças*, 27(70).
- Oanh Ha Kieu, & Gan Christopher, 2022. Corporate Tax Avoidance: Evidence from Vietnamese firms. *Review of Pacific Basin Financial Markets and Policies*, 25(1).